

Tư tưởng các dòng thiền lớn của Việt Nam thời Lý, Trần

● NGUYỄN VĂN HẠNH *

***Tóm tắt:** Thời Lý ở Việt Nam tồn tại ba dòng thiền lớn là Tỳ Ni Đa Lưu Chi (ảnh hưởng của Ấn Độ), Vô Ngôn Thông (ảnh hưởng của Trung Hoa), Thảo Đường (dung hợp cả dấu ấn của văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa và Đại Việt). Tuy nhiên, đến thời Trần, sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã tạo nên sự thống nhất cao độ cho thiền học Việt Nam. Trúc Lâm Yên Tử đã chấm dứt sự tản mát về tư tưởng của ba thiền phái trước đó, góp phần tạo nên sự đoàn kết cho dân tộc Việt Nam. Đây là sức mạnh to lớn để dân tộc ta làm nên những kỳ tích trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.*

1. Các thiền phái thời Lý

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Năm 580 Tỳ Ni Đa Lưu chi sang Việt Nam ở chùa Pháp Vân và lập nên Thiền phái đầu tiên ở nước ta. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người Ấn Độ dòng dõi Bàlamôn đã từng sang Trung Hoa truyền đạo. Năm 562 khi Phật giáo bị Chu Vũ Đế tàn phá nhiều thiền sư đã phải đi tị nạn, lúc này ở Phương Nam đã là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng từ thế kỷ II. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã tới Giao Châu theo lời khuyên của người thầy của ông. Thiền ở Việt Nam trở thành tông phái bắt đầu từ Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thiền phái này hình thành năm 580 từ khi Tỳ Ni Đa Lưu chi sang Việt Nam kéo dài cho đến cuối Lý đầu Trần, tức là tồn tại trong vòng 6 thế kỷ gồm 19 thế hệ và 28 vị thiền sư còn ghi lại được trong “*Thiền uyển tập anh*”.

Trong Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đề chỉ bản thể các thiền sư dùng từ “chân thân”. Thiền phái này cho rằng bản thể và thế giới hiện tượng có liên quan mật thiết với nhau không tách rời nhau, giống như nước và sóng, sóng từ nước mà

ra rồi trở về với nước, sóng cũng là nước và trên bề mặt nước cũng là sóng. Bản thể biến thành hiện tượng vạn Hữu cũng như nước biến thành sóng. Thiền sư Y Sơn (thế hệ thứ 19) đã viết:

*“Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng tức chân thân”⁽¹⁾.*

Bản thể này cũng chính là *chân tâm*, như như, bỏ đề. Nó nằm trong thế giới trần tục nhưng người đời không biết lại cứ đi kiếm tìm ở đâu đó trong thế giới trừu tượng. Như vậy, bản thể *chân thân*, *chân tâm*, như như, bỏ đề ở trong thế giới trần tục lẫn với bụi đời. Người có cái tâm thiền sẽ thấy ra điều đó, còn người trần tục lại tưởng bỏ đề ở xa xôi mấy nghìn dặm. Bản thể tồn tại ở khắp mọi nơi, nó biểu hiện ra hàng ngày, nó có ở trong mỗi con người. Trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, bản thể này còn được mô tả một cách hình ảnh bóng bẩy giống như hòn minh châu tồn tại trong mỗi con người nhưng do vô minh, tham, sân si mà con người không biết điều này cũng

* TS, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

giống như lão nhà giàu có con ngựa quý hiếm mà không biết mình có lại đi bộ. Thiền sư Từ Đạo Hạnh đã viết:

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất châu.

Phủ nhân hữu câu từ

Bộ hành bất kỳ câu.

(Nhật nguyệt tại non đầu

Người người mất ngọc châu

Kẻ giàu có ngựa tốt,

Chẳng chịu dùng nữa đâu)⁽²⁾.

Khái niệm *châu* ở đây chính là Phật tính trong mỗi con người, con người bị vô minh, tham, sân si, che lấp.

Về nhân sinh quan, cũng như Phật giáo thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi cho rằng mỗi cá nhân xuất hiện là do nghiệp lực, nghiệp duyên. Chính vì vô minh mà mọi người không biết rằng mình có Phật tính, mình có hòn minh châu kho báu trong người. Chính vì vô minh mà thế giới vô thường cứ tưởng là hữu thường, giả cứ tưởng là chân, thân thể con người cứ tưởng là của ta mãi mãi. Thiền Sư Vạn Hạnh (thế hệ thứ 12) viết:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vẫn thịnh suy vô bóng

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”

(Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cối xuân tươi thu nào nung

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi

Kia kia ngọn cỏ giọt sương đông)⁽³⁾.

Thân thể con người phù du ngắn ngủi chẳng khác gì bóng chớp trên bầu trời, bọt nước gợn sóng trên biển cả. Bên ngoài thế cuộc cũng vậy. Sự thịnh suy, lên xuống, hưng vong của các triều đại cũng biến đổi vô thường chẳng khác gì. Luật vô thường là luật chi phối mọi sự vật hiện tượng trong thế giới hữu vi. Vạn vật đều vận động biến đổi không ngừng theo con đường sinh, trụ, di, diệt, ngay bản thân con người cũng vậy.

Các thiền sư Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi hầu như không trực tiếp bàn đến *tứ diệu đế, bát chính*

đạo, thập nhị nhân duyên mà họ chỉ nói đến những cái chứng nghiệm của họ, mục đích là giúp cho con người giác ngộ, nhưng để đi đến giác ngộ thì trước tiên phải thanh lọc thân tâm cái mà nhà Phật gọi là giới.

Về đạo đức, thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi thiên về nếp sống tu hành khổ hạnh, chịu ảnh hưởng nhiều nếp sống của các tăng sư Ấn Độ. Muốn đi đến giải thoát thì phải thanh lọc thân tâm, phải giữ giới nghiêm ngặt, phải thực hành nếp sống đạo đức mà Phật đã chỉ ra. Quan niệm về đạo đức của thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi bộc lộ những mặt tốt và những hạn chế của nó. Mặt hạn chế là bằng lối sống và cách suy nghĩ của một số thiền sư nó khiến con người sống khổ hạnh tách biệt với xã hội, trái hẳn với sự phát triển tự nhiên của con người. Nhưng mặt tốt là nó khuyên con người ta sống lương thiện, trong sạch, ngay thẳng, điều này phù hợp với đạo lý của người Việt.

Thiền phái Vô Ngôn Thông

Vô Ngôn Thông là một tăng sư họ Trịnh người Quảng Châu. Năm 820 ông sang Việt Nam hình thành nên dòng thiền thứ hai - Thiền phái Vô Ngôn Thông và cũng từ Vô ngôn thông Phật giáo Việt Nam mang đậm màu sắc của Thiền Tông Trung Quốc đặc biệt là dòng Nam Phương của Huệ Năng. Việt Nam vào thế kỷ IX vẫn thuộc nhà Đường, năm 862 nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ bởi vậy rất có thể Vô Ngôn Thông không nghĩ rằng sang An Nam đô hộ phủ vẫn sang đất của nhà Đường.

Theo thiền phái Vô Ngôn Thông, thế giới hiện tượng, vạn pháp đều do tâm sinh ra. Các pháp đó bề ngoài hình như là có thật, là tồn tại nhưng đều dựa vào tâm mà tồn tại, nó tồn tại không thật (có nhưng không thật). Như vậy, thế giới hiện tượng chỉ là ảo ảnh, giả tạo. Mọi cái trong thế giới hiện tượng do quy luật vô thường, sinh tử, nhân quả chi phối. Tăng sư Cứu Chi từng nói “Hết thấy mọi pháp môn đều bắt nguồn từ tính, hết thấy mọi pháp tính đều bắt nguồn từ tâm. Tâm và pháp là một, đâu phải là hai. Trói buộc, phiền não, tất cả

đều không. Tội phúc, thị phi tất cả đều là ảo. Chẳng cái gì không phải là quả, chẳng cái gì không phải là nhân”⁽⁴⁾.

Để chỉ bản thể của thế giới, các thiền sư thiền phái Vô Ngôn Thông đã dùng những từ khác nhau, chẳng hạn như: *Diệu thể, thể, thân tâm, không tịnh, chân tính, pháp thân, pháp, tâm, chân như, như lai tạng, không, hư không, pháp tính, Phật tính*. Ở thiền phái này đã có quan điểm mọi chúng sinh đều có Phật tính, thậm chí thiền sư Thường Chiếu còn cho rằng tất cả mọi pháp đều có tính Niết Bàn, so với thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, khái niệm để chỉ bản thể luận, thế giới quan ở thiền phái này phong phú hơn nhiều.

Nếu như Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi còn mượn một số khái niệm của Đạo gia để chuyển tải tư tưởng của mình thì thiền phái Vô Ngôn Thông đã dùng nhiều khái niệm nhà Phật hơn. Đối với thế giới hiện tượng, thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi còn dùng cặp “hữu - vô” thì phái Vô Ngôn Thông đã dùng cặp “sắc - không”.

Quan niệm về tu dưỡng đạo đức, trong Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh đến lối sống thanh bạch, đạm bạc. Họ là những tấm gương tu luyện rất cảm động, họ thường ăn rau, ăn hạt, ăn gạo lứt, mặc áo rách, mặc áo vá,... Thiền sư Quảng Trí từng viết: “*chống gậy non cao rũ bụi đời. Nằm trong mộng huyền ngắm mây trôi*”⁽⁵⁾.

Các thiền sư Vô Ngôn Thông nêu cao sự chuyên cần quên mình học đạo. Thiền sư Nguyễn Học ngồi thiền ba ngày mới dậy. Tất cả các thiền sư đều chuyên tâm thiền định, Mãn Giác thiền sư “Đọc kinh Đại tạng, đạt được tri thức không phải nhờ thầy, trở thành lãnh tụ Pháp môn một thời”⁽⁶⁾.

Một quan điểm đạo đức nổi bật của thiền phái Vô Ngôn Thông là *tri túc*. Nếu biết *tri túc* thì ngoài không xâm phạm đến ai mà trong không tổn hại đến mình, “Bé mọn như lá cỏ nếu người ta không cho mình cũng không nên lấy hưởng gì là vật khác. Của cải của người ta nếu mơ tưởng đến cuối cùng không dừng ở chỗ đó mà sẽ sinh lòng trộm cắp. Nếu như vợ cả, vợ lẽ của người ta

nếu ta mơ tưởng thì cũng không chỉ dừng ở đó mà sẽ sinh lòng tà dâm”⁽⁷⁾. Biết *tri túc* là có đạo đức, không biết *tri túc* là vô đạo đức. Trong Phật giáo, *tri túc* là giàu có nhất. *Tri túc* là cách sống không làm phương hại đến người xung quanh mà bản thân mình cũng được yên ổn, là cách sống tự nhiên, tự tại, đạt đến *tri túc* là cuộc sống của những người có đạo đức.

Thiền phái Thảo Đường

Sự xuất hiện của thiền phái Thảo Đường ở Việt Nam có nguồn gốc sâu xa ở điều kiện chính trị - xã hội nước ta. Trước khi thiền phái Thảo Đường xuất hiện thì ở Việt Nam đã có hai thiền phái là Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi mang sắc thái của Phật giáo Ấn Độ, thiền phái Vô Ngôn Thông là dòng thiền từ Trung Hoa sang. Trước nhà Lý, các triều đại như Ngô, Đinh, tiền Lê tồn tại không lâu. Nhà Lý cai quản đất nước tương đối lâu dài với sự thống nhất độc lập về lãnh thổ, kinh tế, chính trị, văn hóa. Sự thống nhất về chính trị ấy đòi hỏi cần có một hệ tư tưởng độc lập làm nền tảng tinh thần cho nhà nước Đại Việt lúc bấy giờ, hai thiền phái này đều không thỏa mãn nhu cầu đó. Bởi lẽ, một thiền phái thì nghiêng về Ấn Độ, một thiền phái thì nghiêng về Trung Hoa. Trước tình hình đó, Lý Thánh Tông đã lập nên một thiền phái mới - thiền phái Thảo Đường.

Thiền phái Thảo Đường có khuynh hướng dung hòa giữa Nho và Phật, thiền phái này cũng có nhiều ảnh hưởng trong giới nhà Nho. Hiện nay, không còn tác phẩm nào của Thảo Đường được lưu lại. Tuy nhiên, qua các tư liệu lịch sử, chúng ta vẫn nhận thấy rõ khuynh hướng đó. Lý Thánh Tông có thái độ thân dân, có lòng nhân từ, cởi mở. Ông chịu ảnh hưởng của lý tưởng Nho giáo “*dân chi phụ mẫu*” (làm cha mẹ dân). Mặt khác, chỉ đến thời ông mới công khai lấy Nho học bổ sung cho kiến thức đương thời. Ngoài ra, ông còn là nhân vật trọng yếu khai sinh ra tông phái Thảo Đường.

Thiền phái Thảo Đường còn thể hiện rõ khuynh hướng có tính chất tổng hợp, vừa tôn

sùng Phật giáo lại vừa đúc tượng Balamôn như tượng Phạm Thiên (Brahma) và tượng Đế Thích (Indra) để trong chùa. Dòng thiền này còn phiên dịch âm nhạc Chiêm Thành, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa cổ thời Hùng Vương với những tín ngưỡng dân gian nông nghiệp. Lý Thánh Tông đã xây dựng một nền Phật giáo có sự kết hợp giữa thiền tịnh, Nho, Lão. Theo các tài liệu, thì thiền sư Thảo Đường có sở trường về Đạo học lại tinh thông kinh Phật, thời trẻ theo thầy đi tu học ở Chiêm Thành, lúc chết ngài ngồi kiết già theo kiểu tòa sen, như vậy rất có thể Thảo Đường thuộc thiền học đi từ Lão học sang Phật học. Đây cũng chính là khuynh hướng tổng hợp tam giáo đồng nguyên lấy Phật làm cơ sở.

Những khuynh hướng có tính chất bác học này được kết hợp với tín ngưỡng dân gian nông nghiệp, cái linh phù linga-yoni của dân Chiêm Thành dưới ảnh hưởng ít nhiều của Nho giáo đã biến thành một cột gắn liền với lễ cầu tự mong sự sinh hóa lâu dài (Diêm hựu). Đây chính là nét đặc thù của thiền học Thảo Đường, là sự chất lọc, kết tinh của văn hóa Trung Hoa, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Chiêm Thành và văn hóa Đại Việt.

2. Trúc Lâm Yên Tử - thiền phái duy nhất thời Trần

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử có tên đầy đủ là Nhị tổ Trúc Lâm Yên Tử (gọi tắt là Trúc Lâm hay Trúc Lâm Yên Tử) do vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) sáng lập trên cơ sở phái thiền Yên Tử đã có từ trước. Việc sáng lập Thiền phái Trúc Lâm có ý nghĩa khai sáng cho đạo Phật Việt Nam với những đặc trưng của nó. Tuy chỉ tồn tại và phát triển trong một thời gian ngắn nhưng nó đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như trong lĩnh vực chính trị và văn hóa thời Trần.

Thiền phái Trúc Lâm do Trần Nhân Tông sáng lập ra đã phục vụ thiết thực cho sự nghiệp cổ kết sức mạnh dân tộc để dựng nước, giữ nước và mở rộng bờ cõi về phía Nam. Thiền phái này đã biết kết hợp nhuần nhuyễn triết học Phật giáo với

nhân sinh quan Nho giáo và vũ trụ quan của Lão giáo; lấy lợi ích dân tộc và lợi ích chúng sinh làm mục tiêu căn bản trong quá trình tu tập và thực hành Phật sự của mỗi cá nhân.

Theo giáo lý của Thiền phái Trúc Lâm thì giữ cho tâm thanh tịnh là điều kiện tiên quyết cho sự giác ngộ, vì Phật ở tại tâm, tâm chính là Phật. Trần Nhân Tông từng viết:

“Vậy mới hay!

Bụt ở trong nhà

Chẳng phải tìm xa

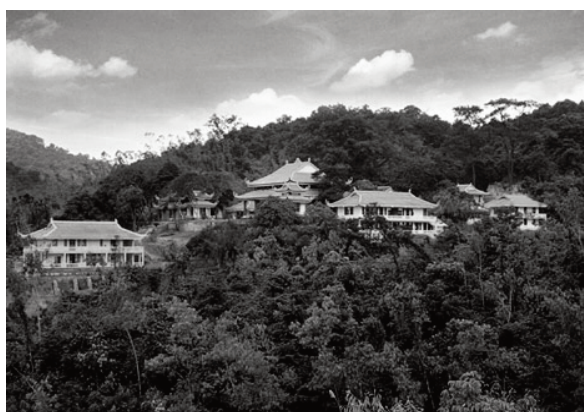
Nhân Khuây bản nên ta tìm Bụt;

Đến cốc hay chĩnh Bụt là ta”⁽⁸⁾.

Ở đây Trần Nhân Tông cho rằng Bụt (Phật) ở trong bản thân mình, không phải tìm đâu khác bên ngoài. Như vậy là con đường hiện thực để thành Phật chính là tự giác ngộ “bản tính” Phật trong mỗi con người chúng ta. Vì vậy các vị Tổ Trúc Lâm đã giản lược hóa việc tu tập mà không câu nệ vào nghi thức. Các hình thức tu tập đều hướng tới mục tiêu chung là tìm lại, thức tỉnh “bản tính Phật” trong tâm của từng cá nhân bằng con đường từ bi và trí tuệ.

Trong giáo lý của thiền phái Trúc Lâm, ta thấy nổi bật tinh thần “nhập thế” gần “đạo với đời”, làm cho Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, “Nhân Tông không chủ trương phải xuất thế ngay để cầu giác ngộ, mà trái lại muốn giác ngộ phải lấy cuộc đời nhân quần xã hội làm kinh nghiệm thử thách, từng trải mà thoát, chứ không trầm tư mặc tưởng”⁽⁹⁾. Từ quan điểm trên đây đã giúp cho Trần Nhân Tông có cái nhìn phóng khoáng không bị ràng buộc về đời hay đạo, trong đạo có đời, trong đời có đạo. Điều này đã được chứng minh bằng chính cuộc đời Trần Nhân Tông với những hoạt động tích cực cho đời và cho đạo. Ông khoác áo cà sa thì làm việc đạo, khoác hoàng bào thì làm việc đời.

Ở thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thể hiện những đặc trưng riêng của Phật giáo Việt Nam. Thiền phái Trúc Lâm có sự dung hợp giữa hai tính chất “bác học” và “dân gian”, dễ dàng thấm sâu vào



Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử

Nguồn ảnh: Internet

tâm thức của đông đảo các tầng lớp cư dân trong xã hội. Đó là một thiền phái Phật giáo đậm nét văn hóa dân tộc và là một thành tố văn hóa của Việt Nam.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã chứng tỏ khả năng dung hợp và tiếp biến văn hóa của người Việt Nam đối với các yếu tố văn hóa và tôn giáo ngoại lai. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là một thiền phái Phật giáo thuần Việt, do các thiền sư Việt Nam đã chọn lọc và Việt hóa được những tư tưởng cao đẹp từ Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa. Đóng góp to lớn của thiền phái Trúc Lâm là ở chỗ nó luôn đồng hành với dân tộc, là “điểm tựa tinh thần”, góp phần củng cố và nâng cao ý thức liên kết cộng đồng, tinh thần độc lập tự chủ của Đại Việt trước mọi thử thách cam go của lịch sử.

3. Kết luận

Nếu như ở thời Lý có ba dòng thiền thì sang thời Trần chỉ còn một dòng thiền duy nhất là Trúc Lâm Yên Tử, đây không phải là một sự kiện ngẫu nhiên mà là ý đồ thống nhất của các thiền sư Việt Nam tạo nên sự đoàn kết cho dân tộc. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã chấm dứt sự tan rã về tư tưởng giữa các dòng thiền cuối thời Lý trong đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam lúc đó. Quan trọng hơn cả là, nó đã tạo nên được sự thống nhất cao độ giữa giai cấp cầm quyền với nhân dân và toàn dân tộc, góp phần bảo vệ nền độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước. Bên cạnh đó, sự kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn giữa tư tưởng Phật giáo với chủ nghĩa yêu nước trong tư tưởng triết học dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử đã tạo nên nét độc đáo về tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời để cứu dân độ thế; chúng tôi Phật giáo đã hoàn thành xuất sắc vai trò chủ thể trong nguồn lực nội sinh tiềm tàng của văn hóa dân tộc thời đại nhà Trần trước mọi gian nguy, thử thách khắc nghiệt vẫn tỏ rõ bản lĩnh, cốt cách vững chãi của mình, đủ sức chuyển hóa sức mạnh tinh thần thành nguồn sức mạnh vật chất vô biên./.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7) *Thiền uyển tập anh*, Phân viện nghiên cứu Phật học, Nxb. Văn học, H., 1993, tr.246, 202, 193, tr.80-81, 85 - 86, 94, 130.

(8) Viện văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1989. T2, quyển thượng, tr.494.

(9) Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập IV, Nxb. CTQG, H., 2008, tr.254.

The Ideology of Vietnam Meditation under Ly and Tran Dynasty

Summary: During the Ly dynasty in Vietnam, there were three lines of meditation, including Vinītaruci (or Ty Ni Da Luu Chi descended from India), Wu Yantong (or Vo Ngon Thong originated from China) and Thao Duong (the harmonization of Indian, Chinese and Vietnamese culture). However, under Tran dynasty, the birth of the Truc Lam Yen Tu meditation intensified the peak unification of Vietnamese zen. Truc Lam Yen Tu put an end to the separation of the three different lines of meditation, creating the unity for Vietnam as a nation. This is the huge power for the country to achieve great success in the resistance war against the Mongolian army.